

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	43.584.662.047	50.286.494.847	146.061.442.079	142.475.085.547
Trong đó: Doanh thu VT Thủy			43.298.454.547	49.675.014.806	144.669.651.615	138.513.441.396
Doanh thu vận tải Bộ			286.207.500	611.480.041	1.391.790.464	3.961.644.151
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		43.584.662.047	50.286.494.847	146.061.442.079	142.475.085.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.780.620.914	40.371.901.270	119.153.150.681	117.223.802.555
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		7.804.041.133	9.914.593.577	26.908.291.398	25.251.282.992
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	659.844.313	1.630.378.104	1.061.514.674	3.737.288.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	602.335.794	-	1.887.860.721	70.810
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		602.335.794		1.887.860.721	
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.961.166.431	2.912.644.449	11.731.472.065	8.051.646.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.900.383.221	8.632.327.232	14.350.473.286	20.936.854.356
11. Thu nhập khác	31		-	685.454.545	-	8.034.727.272
12. Chi phí khác	32		-	-	341.866.727	219.685.515
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	685.454.545	(341.866.727)	7.815.041.757
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.900.383.221	9.317.781.777	14.008.606.559	28.751.896.113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	889.104.309	2.364.695.444	3.905.850.202	7.634.779.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.011.278.912	6.953.086.333	10.102.756.357	21.117.116.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		313	723	1.050	2.196

LN trước thuế	3.900.383.221
Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức)	-
Thù lao HĐQT	141.000.000
LN chịu thuế TNDN	4.041.383.221
Thuế TNDN (22%)	889.104.309

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Đào

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy

Thủ Đức ngày 17 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Huân

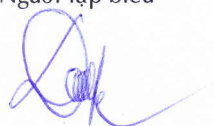
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	14,008,606,559	28,751,896,113
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	10,144,089,576	8,940,030,503
	Các khoản dự phòng	03	-6,568,245	-6,364,464
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11,771,944,780
	Chi phí lãi vay	06	1,887,860,721	0
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26,033,988,611	25,913,617,372
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-1,808,588,281	-39,874,745,911
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-457,242,895	140,874,269
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	-12,879,384,693	17,444,945,402
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	88,027,459	-42,642,600
	Tiền lãi vay đã trả	13	-1,887,860,721	0
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-5,347,761,973	-7,122,667,988
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1,858,731,356	-2,293,219,618
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	1,882,446,151	-5,833,839,074
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-63,000,000	-156,600,000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	8,034,727,272
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	0	-33,597,000,000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4,040,000,000	45,425,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-35,992,890	0
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	646,764
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	3,737,288,318
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	3,941,007,110	23,444,062,354
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	0	0
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63,985,374,185	0
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-76,903,126,236	0
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	-12,917,752,051	0
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-7,094,298,790	17,610,223,280
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,438,171,853	8,439,605,234
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8,343,873,063	26,049,828,514

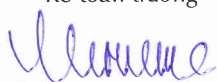
TP. HCM, ngày 20.10.2014

Người lập biểu



Ngô Đức Ngọc

Kế toán trưởng



Trần Minh Huy



Tổng Giám Đốc

Đỗ Văn Huân

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TP.Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

1. Báo cáo tài chính tóm tắt:

1.1. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014:

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		238.383.424.505	247.293.351.333
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.343.873.063	15.438.171.853
1- Tiền	111	V.01	8.343.873.063	5.438.171.853
2- Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.000.000.000	8.000.000.000
1- Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	8.000.000.000
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		174.397.092.629	173.459.245.495
1- Phải thu khách hàng	131		173.895.606.577	172.733.408.204
2- Trả trước cho người bán	132		5.000.000	536.209.392
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	586.395.807	286.105.899
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(89.909.755)	(96.478.000)
IV. Hàng tồn kho	140		725.772.880	268.529.985
1- Hàng tồn kho	141	V.04	725.772.880	268.529.985
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.916.685.933	50.127.404.000
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		443.181.933	
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	154	V.05		

Nước				
4-Tài sản ngắn hạn khác	158		50.473.504.000	50.127.404.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		94.118.424.735	104.203.521.421
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		89.501.431.845	99.645.521.421
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89.501.431.845	99.645.521.421
- Nguyên giá	222		147.219.337.022	147.219.337.022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.717.905.177)	(47.573.815.601)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.553.992.890	4.558.000.000
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21.026.872.160	21.030.879.270
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(16.472.879.270)	(16.472.879.270)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.000.000	0
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3- Tài sản dài hạn khác	268		63.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		332.501.849.240	351.496.872.754

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		59.627.084.991	88.724.864.862
I. Nợ ngắn hạn	310		59.364.603.741	88.724.864.862
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.359.320.214	26.277.072.265
2-Phải trả người bán	312		21.059.437.855	31.858.681.090
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.485.082.662	4.302.750.457
5-Phải trả người lao động	315		6.879.976.746	8.995.020.107
6-Chi phí phải trả	316	V.17	6.691.378.872	11.262.577.018
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.922.865.149	2.203.490.326
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	1.966.542.243	3.825.273.599
12-Giao dịch mua bán lại trái phiếu, CP	327			
II. Nợ dài hạn	330		262.481.250	0
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			0
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		262.481.250	
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8-Doanh thu chưa thực hiện	338			
9-Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		272.874.764.249	262.772.007.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	272.874.764.249	262.772.007.892
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.800.000.000	100.800.000.000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		69.222.867.374	69.222.867.374
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.663.270.042)	(3.663.270.042)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		57.192.956.399	57.192.956.399
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		8.611.273.200	8.611.273.200
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.710.937.318	30.608.180.961
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	432	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		332.501.849.240	351.496.872.754

1.2.CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		86.130.626	86.130.626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2014

<u>NGƯỜI LẬP</u>  Ngô Đức Ngọc	<u>KẾ TOÁN TRƯỞNG</u>  Trần Minh Huy	<u>TỔNG GIÁM ĐỐC CTY</u>  Đỗ Văn Huân
---	---	---

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43.584.662.047	50.286.494.847	146.061.442.079	142.475.085.547
Trong đó: Doanh thu VTT			43.298.454.547	49.675.014.806	144.669.651.615	138.513.441.396
Doanh thu vận tải Bộ			286.207.500	611.480.041	1.391.790.464	3.961.644.151
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		43.584.662.047	50.286.494.847	146.061.442.079	142.475.085.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.780.620.914	40.371.901.270	119.153.150.681	117.223.802.555
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		7.804.041.133	9.914.593.577	26.908.291.398	25.251.282.992
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	659.844.313	1.630.378.104	1.061.514.674	3.737.288.318
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	602.335.794		1.887.860.721	70.810
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		602.335.794		1.887.860.721	
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý DN	25		3.961.166.431	2.912.644.449	11.731.472.065	8.051.646.144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.900.383.221	8.632.327.232	14.350.473.286	20.936.854.356
11. Thu nhập khác	31			685.454.545		8.034.727.272
12. Chi phí khác	32				341.866.727	219.685.515
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			685.454.545	(341.866.727)	7.815.041.757
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.900.383.221	9.317.781.777	14.008.606.559	28.751.896.113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	889.104.309	2.364.695.444	3.905.850.202	7.634.779.815
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3.011.278.912	6.953.086.333	10.102.756.357	21.117.116.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		313	723	1.050	2.196

1.3. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	14.008.606.559	28.751.896.113
2	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định	02	10.144.089.576	8.940.030.503
	Các khoản dự phòng	03	-6.568.245	-6.364.464

	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-11.771.944.780
	Chi phí lãi vay	06	1.887.860.721	
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.033.988.611	25.913.617.372
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-1.808.588.281	-39.874.745.911
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-457.242.895	140.874.269
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	-12.879.384.693	17.444.945.402
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	88.027.459	-42.642.600
	Tiền lãi vay đã trả	13	-1.887.860.721	
	Thuế thu nhập đã nộp	14	-5.347.761.973	-7.122.667.988
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1.858.731.356	-2.293.219.618
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	1.882.446.151	5.833.839.074
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-63.000.000	-156.600.000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.034.727.272
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-33.597.000.000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4.040.000.000	45.425.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-35.992.890	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		646.764
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.737.288.318
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	3.941.007.110	23.444.062.354
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	63.985.374.185	
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-76.903.126.236	
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	40	-12.917.752.051	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-7.094.298.790	17.610.223.280
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.438.171.853	8.439.605.234
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.343.873.063	26.049.828.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ và thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Cung ứng và quản lý nguồn lao động.

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm 2014 là năm tài chính thứ 15 của Công ty.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013 TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-10 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải bộ	6 năm
Phương tiện vận tải thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn :

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động, hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc tính vào giá thành trong năm bằng số thực tế đã chi trả trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tiền mặt	268.577.588	19.414.115
- Tiền gửi ngân hàng	8.075.295.475	5.418.757.738
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống)	0	10.000.000.000
Cộng	8.343.873.063	15.438.171.853

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:		
+ Cổ phiếu	0	0
+ Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống)	4.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	8.000.000.000

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
Khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, chi tiết như sau :		
- Số đầu năm	0	0
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	0	0
Số cuối quý	0	0

4. Các khoản phải thu khách hàng:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	165.021.708.614	154.446.695.723
- Công ty TNHH Phú Thành Lộc	4.088.049.582	8.803.092.442
- Công ty TNHH vôi Thông Nhất	285.221.114	1.426.529.423
- Công ty CP TAFICO Tây ninh	1.321.090.513	2.823.813.952
- Công ty CP An Hưng Tường	135.172.950	875.993.239
- Khách hàng khác	3.044.363.804	4.357.283.425
Cộng	173.895.606.577	172.733.408.204

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- DNTN vận tải Sông Lâm Thành về hao hụt Clinker, vỏ bao (*)	86.909.755	96.478.000
- Công ty Bảo hiểm Viễn đông – Bồi thường tổn thất clinker do sà lan bị chìm		45.649.280
- Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	12.405.258	109.204.000
- Công ty Bảo Minh Bến Thành	537.900.000	
- Phải thu khác	(50.819.206)	34.777.442
Cộng	586.395.807	286.105.899

6. Các khoản trả trước cho người bán:

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
- Cty CP Vận tải biển Đông Phong		374.790.500
- Cty CP Anh dương VN	5.000.000	5.000.000
- Công ty TNHH Ngôi nhà Hiệp Hưng		86.418.892
- Phân viện khoa học công nghệ GTVT phía Nam	0	70.000.000
Cộng	5.000.000	536.209.392

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
------------------------	-----------------------

Khoản dự phòng nợ phải thu DNTN VT Sông Lâm Thành	(89.909.755)	(96.478.000)
--	--------------	--------------

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Nguyên liệu, vật liệu	580.647.767	246.875.575
- Công cụ, dụng cụ	145.125.113	21.654.410
Cộng giá gốc hàng tồn kho	725.772.880	268.529.985

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.369.696.645	2.811.608.416
- Thuế GTGT	0	1.027.764.024
- Thuế thu nhập cá nhân	115.386.017	463.378.017
- Các loại thuế khác		
Cộng	1.485.082.662	4.302.750.457

10. Tài sản ngắn hạn khác :

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tạm ứng	433.504.000	127.404.000
- Ký quỹ dự thầu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Thuế GTGT được khấu trừ	443.181.933	0
- Ký quỹ khác	40.000.000	
Cộng	50.916.685.933	50.127.404.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Đvt: đồng

DIỄN GIẢI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải thủy	Phương tiện vận tải bộ	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	143.274.574.466		1.635.794.030	147.219.337.022
Mua sắm mới trong kỳ	0	0		0	0
Giảm khác	0	0		0	0
Giảm do thanh lý	0	0		0	0
Số cuối kỳ	2.308.968.526	143.274.574.466		1.635.794.030	147.219.337.022
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	2.308.968.526	50.411.668.325		1.615.905.134	54.336.541.985
Khấu hao trong kỳ	0	3.378.379.860		2.983.332	3.381.363.192
Thanh lý, nhượng bán	0				
Giảm khác	0				
Số cuối kỳ	2.308.968.526	53.790.048.185	0	1.618.888.466	57.717.905.177
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		92.862.906.141		22.872.228	92.885.778.369
Tại ngày cuối kỳ	0	89.484.526.281	0	16.905.564	89.501.431.845

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.048.343.022 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Tăng giảm tài sản cố định vô hình.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ CP thiết kế sà lan tự hành	-	-
Cộng	-	-

15. Tăng giảm bất động sản đầu tư.

16. Đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
+ Góp vốn dự án Khu đất Km số 7, Hà Nội	35.992.890	40.000.000
+ Cổ phiếu HT1	20.990.879.270	20.990.879.270
Cộng	21.026.872.160	21.030.879.270

17. Chi phí trả trước dài hạn:

Tấm panneau đẩy hàng sà lan

+ Số đầu năm	-	-
+ Tăng trong năm	-	-
+ Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	-	-
Số cuối quý	0	0

18. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn:

Số đầu năm	(16.472.879.270)	(17.286.119.270)
Trích lập dự phòng trong kỳ	0	813.240.000
Số cuối quý	(16.472.879.270)	(16.472.879.270)

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Kinh phí công đoàn	286.979.109	333.273.085
- Các khoản phải trả khác	249.111.637	418.929.282
- Bảo hiểm xã hội	(3.737.251)	12.568.757
- Bảo hiểm y tế	4.445.855	2.816.242
- Phải trả ký quỹ CFC	7.385.543.463	1.435.199.616
Cộng	7.922.32.813	2.202.786.982

20. Chi phí phải trả người bán

	<u>Số cuối quý (đ)</u>	<u>Số đầu năm (đ)</u>
DNTN Hân Tiên	271.182.718	1.374.875.767
Cty TNHH TMDV Hồng Giang	1.204.794.769	3.180.251.932
Cty TNHH TMDV Anh Phát	0	0
Cty TNHH Vũ Nam Sơn	0	831.426.769
DNTN Kim Truong	13.068.000	13.068.000
DNTN Thượng Hải	83.025.558	1.927.807.089
Cty TNHH MTV xây lắp An Giang	462.939.607	829.292.231
DNTN Phước Hoà Tân	0	0
Cty CP TM tiếp vận Phương Nam	366.886.977	4.534.407.515
DNTN Trung Tài	6.386.803.796	0
Cty TNHH MTV Đức Tiến	558.786.485	1.037.901.573
DNTN Quý Quyền	466.203.458	1.606.531.064
Nhà cung cấp khác	<u>11.245.746.487</u>	<u>16.523.119.150</u>
Cộng	21.059.437.855	31.858.681.090

21. Phải trả dài hạn nội bộ.

22. Vay và nợ dài hạn.

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đvt: đồng

Nội dung	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	43.177.778.793	6.625.042.694	39.997.429.526	256.159.848.345
Lợi nhuận năm trước		-	-			28.018.723.278	28.018.723.278
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.015.177.606	1.986.230.506	(19.564.610.112)	(3.563.202.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(19.235.580.000)	(19.235.580.000)
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-			0
Chi khác						0	0
Số dư cuối năm trước	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	30.608.180.961	262.772.007.892
Số dư đầu năm nay	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	30.608.180.961	262.772.007.892
Lợi nhuận năm nay		-	-			10.102.456.357	10.102.456.357
Trích lập các quỹ	-	-	-	0	0	0	
Cổ tức năm trước	-	-	-	0	0	0	
Mua cổ phiếu quỹ		-	-	0	0	0	
Chi khác							
Số dư cuối kỳ	100.800.000.000	(3.663.270.042)	69.222.867.374	57.192.956.399	8.611.273.200	40.710.937.318	272.874.764.249

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn góp của Nhà nước	50.479.700.000	50.479.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	50.320.300.000	50.320.300.000
Cộng	100.800.000.000	100.800.000.000

*** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm**

*** Số lượng cổ phiếu quỹ: 462.210**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý (đ)	Số đầu năm (đ)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.800.000.000	100.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	100.800.000.000	100.800.000.000

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-

đ. Cổ phiếu:

	Số cuối quý (cp)	Số đầu năm (cp)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.080.000	10.080.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.080.000	10.080.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu phổ thông	(462.210)	(462.210)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu phổ thông	9.617.790	9.617.790
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP**

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	: 57.192.956.399 đ
- Quỹ dự phòng tài chính	: 8.611.273.200 đ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.966.542.243 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- + Bù đắp những tổn hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Nguồn kinh phí:

26. Tài sản thuê ngoài:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	43.584.662.047	50.286.494.847
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.584.662.047	50.286.494.847
- Doanh thu khác		
28. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
29. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	43.584.662.047	50.286.494.847
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	43.584.662.047	50.286.494.847
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
30. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	35.780.620.914	40.371.901.270
+ Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
+ Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	35.780.620.914	40.371.901.270
Cộng	35.780.620.914	40.371.901.270
31. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn & không kỳ hạn	659.844.313	1.630.378.104
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	659.844.313	1.630.378.104

32. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Phí môi giới/lãi vay	602.335.794	-
- Lỗ do bán cổ phiếu đầu tư /phí ủy thác		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán/khác	0	0
Cộng	602.335.794	0

33. Chi phí thuê thu nhập DN hiện hành (mã số 51)	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Tổng chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	889.104.309	2.364.695.444

34. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Năm nay (đ)	Năm trước (đ)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.140.183.761	5.804.954.964
- Chi phí nhân công	7.850.108.995	8.540.620.104
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.381.363.192	2.966.607.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.039.645.130	24.986.945.506
- Chi phí bằng tiền khác	1.330.486.267	985.417.473
Cộng	39.741.787.345	43.284.545.719

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

36. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan: không có
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Số liệu so sánh:**

Dưới đây là số liệu so sánh trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập và số liệu theo kết quả kiểm toán của đơn vị Kiểm toán Nhà Nước. Theo đó, số liệu trên báo cáo tài chính đã kiểm toán điều chỉnh như sau:

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán năm 2013:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCTC năm 2013 đã kiểm toán	Số liệu điều chỉnh	Sau kiểm tra của KTNN 01/01/2014
----------	-------	---	--------------------	----------------------------------

Phải thu khách hàng	131	171.222.768.047	1.510.640.157	172.733.408.204
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	88.660.000	-88.660.000	0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.799.740.599	503.009.858	4.302.750.457
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.273.738.296	-70.247.970	2.203.490.326
Phải trả dài hạn khác	333	403.000.000	-403.000.000	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	29.215.962.692	1.392.218.269	30.608.180.961

Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCTC năm 2013 đã kiểm toán	Số liệu điều chỉnh	Sau kiểm tra của KTNN
Doanh thu bán hàng và CCDV	01	204,244,821,098	1,437,171,025	205,681,992,123
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 03)	10	204,244,821,098	1,437,171,025	205,681,992,123
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20 = 10 - 11)	20	35,999,045,679	1,437,171,025	37,436,216,704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11,316,304,062	-403,000,000	10,913,304,062
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	30,202,116,996	1,840,171,025	32,042,288,021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	38,017,158,753	1,840,171,025	39,857,329,778
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10,087,095,475	359,292,756	10,446,388,231
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	-88,660,000	88,660,000	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28,018,723,278	1,392,218,269	29,410,941,547

Trên đây là một số nét chính về thuyết minh Báo cáo Tài chính quý 3 năm 2014 của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Minh Huy



TỔNG GIÁM ĐỐC


Đỗ Văn Huân